

# UNLEASH YOUR POTENTIAL

POWERED BY  
**CU34G4**



AOC Gaming CU34G4 – Màn hình gaming cong 34 inch siêu rộng, mượt mà đến từng pha xử lý! Sở hữu tấm nền Fast VA kích thước 34 inch, độ cong 1500R và độ phân giải siêu rộng 3440x1440, CU34G4 mang đến không gian hiển thị đắm chìm – lý tưởng cho cả gaming lẫn giải trí. Với tần số quét 180Hz cùng thời gian phản hồi 0.5ms MPRT, mọi chuyển động trên màn hình đều mượt mà, không giật xé – cho bạn lợi thế rõ rệt trong mọi tựa game tốc độ cao. Bên cạnh đó, màn hình còn hỗ trợ HDR10, độ phủ màu 92% DCI-P3 cho hình ảnh sống động, cùng công nghệ bảo vệ mắt như Low Blue Light, giúp bạn chơi game lâu mà vẫn thoải mái.

- **Độ cong 1500R**
- **Chân đế điều chỉnh độ cao**
- **AOC G-menu**
- **Giảm độ trễ đầu vào**
- **180Hz Refresh Rate**
- **0,5ms MPRT - Thời gian phản hồi**

## ĐỘ CONG 1500R

Thiết kế cong bao quanh tầm mắt của bạn, đưa bạn vào thế giới game một cách chân thực nhất.



## CHÂN ĐẾ ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO

Nâng hoặc hạ màn hình cho phù hợp với chiều cao và sở thích chỗ ngồi của từng cá nhân. Chân đế dễ điều chỉnh đảm bảo hàng giờ thoải mái.



## AOC G-MENU

AOC G-Menu là một công cụ miễn phí giúp bạn có thể tùy chỉnh các chế độ theo ý thích của bạn.



## 180HZ REFRESH RATE

Competitive and intense gaming demands the best technology to ensure lag-free, smoother gaming. This AGON by AOC monitor features a 180Hz refresh rate, making it 3x faster than a standard display. A lower frame rate can make enemies appear to jump from spot to spot on the screen, making them very difficult targets to hit. A 180Hz frame rate restores those critical missing images back onto the screen, revealing enemy movements in ultra-smooth motion, letting you more easily target. With this AGON by AOC gaming monitor, you won't have to put up with input-lag and screen tearing.

## GIẢM ĐỘ TRỄ ĐẦU VÀO

Tăng cường phản xạ của bạn bằng cách chuyển sang chế độ Low Input Lag trên màn hình AOC. Chế độ này sẽ tinh chỉnh lại màn hình để tối ưu thời gian phản hồi, mang lại lợi thế tuyệt đối trong các tình huống đấu súng đòi hỏi phản xạ nhanh nhạy.



## 0,5MS MPRT - THỜI GIAN PHẢN HỒI

MPRT là viết tắt của "Moving Picture Response Time", có nghĩa là thời gian phản hồi hình ảnh chuyển động. Đây là một thước đo khác biệt so với thời gian đáp ứng màn hình (response time), vì nó tập trung vào khả năng xử lý hình ảnh chuyển động của màn hình. MPRT cho thấy thời gian cần để màn hình xử lý hình ảnh chuyển động và tránh hiện tượng mờ hình hay mờ chuyển động khi sử dụng các ứng dụng đòi hỏi tốc độ cao như game hoặc phim ảnh. Thời gian MPRT càng thấp thì khả năng hiển thị hình ảnh chuyển động mượt mà của màn hình càng tốt.

## TỔNG QUAN

|               |                |
|---------------|----------------|
| Tên mẫu       | CU34G4         |
| Thương hiệu   | AOC            |
| Kênh          | Gaming         |
| Dòng sản phẩm | AOC Gaming     |
| Dòng thiết kế | G4             |
| EAN           | 40389866612708 |

## HIỂN THỊ THÔNG TIN

|                                  |                                              |
|----------------------------------|----------------------------------------------|
| Kích thước màn hình (inch)       | 34,0                                         |
| Kích thước màn hình (cm)         | 86,36                                        |
| Phẳng/Cong                       | Curved                                       |
| Bán kính đường cong              | 1500R                                        |
| Xử lý bảng điều khiển            | Antiglare (AG)                               |
| Mật độ điểm ảnh (mm)             | 0,23175                                      |
| Điểm ảnh trên mỗi inch           | 109,6                                        |
| Độ phân giải của bảng điều khiển | 3440x1440                                    |
| Tỷ lệ khung hình                 | 21:9                                         |
| Loại bảng điều khiển             | Fast VA                                      |
| Loại đèn nền                     | WLED                                         |
| Max Tốc độ làm mới               | 180 Hz                                       |
| Thời gian phản hồi GtG           | 1 ms                                         |
| Thời gian phản hồi MPRT          | 0.5 ms                                       |
| Tỷ lệ tương phản tĩnh            | 2500:1                                       |
| Tỷ lệ tương phản động            | 80M:1                                        |
| Góc nhìn (CR10)                  | 178/178                                      |
| Màu sắc màn hình hiển thị        | 1.07 billion (10-bit DP @120Hz with 422/420) |
| Brightness in nits               | 300 cd/m <sup>2</sup>                        |
| Vùng mở cục bộ                   | Global Dimming                               |

## TÍNH NĂNG VIDEO

|                                          |                                  |
|------------------------------------------|----------------------------------|
| Công nghệ đồng bộ (VRR)                  | Adaptive Sync                    |
| AMD FreeSync™                            | AMD FreeSync Premium             |
| Tần số tín hiệu số dọc                   | HDMI: 48~100Hz / DP:48~180Hz     |
| Tần số tín hiệu số ngang                 | HDMI:30k~160KHz / DP: 30k~275KHz |
| HDR (Dải tương phản động rộng)           | HDR 10                           |
| Công nghệ loại bỏ ánh sáng xanh          | Low Blue Light                   |
| Phát đồng thời nhiều nội dung (PbP, PiP) | PiP+PbP                          |
| Không gian màu (sRGB) CIE 1931 %         | 120,9                            |
| Không gian màu (DCI-P3) CIE 1976 %       | 92,3                             |
| Flicker-Free                             | Flicker Free                     |

## THÔNG TIN TỬ

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| Màu viền (mặt trước)        | Black      |
| Màu tủ (mặt sau)            | Black, Red |
| Lớp hoàn thiện tủ (mặt sau) | Matt       |
| Chân để có thể tháo rời     | Có         |
| Khóa Kensington             | Có         |
| Giá treo tường Vesa         | 100x100    |

| CÔNG THÁI HỌC                    |                                                  | CÔNG SUẤT TIÊU THỤ                                       |                       | KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM                                  |                               |
|----------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Nghiêng                          | 3.5° ±1.5° ~ 21.5° ±1.5°                         | Nguồn cấp điện                                           | Internal              | Kích thước sản phẩm bao gồm cả đế (RxCxS) mm         | 808.1 x (435.7~534.7) × 269.4 |
| Điều chỉnh chiều cao (mm)        | 130mm                                            | Công suất tiêu thụ khi bật (thông thường) tính bằng watt | 39,0                  | Kích thước sản phẩm không bao gồm đế (RxCxS) mm      | 808.1 × 368.4 × 109           |
| Khớp xoay                        | 20° ±2° ~20° ±2°                                 | Công suất tiêu thụ ở chế độ chờ tính bằng watt           | 0,3                   | Kích thước đóng gói (RxCxS) mm                       | 1070 × 553 ×188               |
| TÍNH NĂNG CHƠI TRÒ CHƠI          |                                                  | Công suất tiêu thụ khi tắt tính bằng watt                | 0,3                   | Tổng trọng lượng bao gồm cả bao bì (tính bằng kg)    | 11,35                         |
| Phong cách chơi trò chơi         | Shooters, MMORPG, Action, RTS, Beat'm up, Racing | Lớp năng lượng                                           | F                     | Trọng lượng tịnh không bao gồm bao bì (tính bằng kg) | 8,08                          |
| Chế độ chơi                      | RTS, FPS, Racing, Gamer 1, Gamer 2, Off          | TUÂN THỦ QUY ĐỊNH                                        |                       | Sản phẩm không kèm chân đế (kg)                      | 5,82                          |
| Sự tiện lợi khi chơi trò chơi    | G-menu                                           | CB                                                       | Có                    | TRONG HỘP CÓ NHỮNG GÌ                                |                               |
| PS5 Compatibility                | 2560x1440@120Hz                                  | CE                                                       | Có                    | Cáp HDMI                                             | 1.8                           |
| Xbox X Compatibility             | 2560x1440@120Hz                                  | TUV-Bauart-Mark                                          | Có                    | Cáp nối cổng màn hình hiển thị                       | 1.8                           |
| Xbox S Compatibility             | 2560x1440@120Hz                                  | ISO 9241-307                                             | Có                    | Cáp điện                                             | Có                            |
|                                  |                                                  | EAC                                                      | Có                    | THÔNG TIN KHÁC                                       |                               |
|                                  |                                                  | FCC                                                      | Có                    | Thời hạn bảo hành                                    | 3 years                       |
|                                  |                                                  | UKCA                                                     | Có                    |                                                      |                               |
| SỰ BỀN VỮNG                      |                                                  | THÔNG TIN KẾT NỐI                                        |                       |                                                      |                               |
| Chứng nhận TCO                   | No                                               | HDMI                                                     | HDMI 2.0 x 2          |                                                      |                               |
| WEEE                             | Có                                               | HDCP kỹ thuật số (phiên bản HDMI)                        | HDCP 1.4/2.2          |                                                      |                               |
| Tuân thủ quy định REACH          | Có                                               | Cổng màn hình hiển thị                                   | DisplayPort 1.4 x 1   |                                                      |                               |
| Tuân thủ chỉ thị RoHS            | Có                                               | Đầu ra âm thanh                                          | Headphone out (3.5mm) |                                                      |                               |
| Vỏ không chứa PVC/BFR            | Có                                               |                                                          |                       |                                                      |                               |
| Không chứa thủy ngân             | Có                                               |                                                          |                       |                                                      |                               |
| Vật liệu đóng gói có thể tái chế | 100 % recycable                                  |                                                          |                       |                                                      |                               |